

GIẢI NOBEL VĂN HỌC NĂM 1916

VERNER VON HEIDENSTAM NHỮNG CHIẾN BINH KAROLIN

TẬP II

DỨC THUẬN dịch





Kern von Heidenstam

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	1
KHI CHUÔNG NGÂN.....	4
GUSTAF CELSING.....	33
CÔ GÁI THỤY ĐIỂN NGỐC NGHỀCH.....	57
BENDER.....	97
VỊ ĐẠI THẦN.....	140
VỊ TƯỚNG GIẤY.....	154
THIỆU ÚY PINELLO TẠI NHÀ THUỐC.....	160
NHỮNG TÙ NHÂN Ở TOBOLSK.....	168
CHUYẾN ĐI CỦA NHÀ VUA.....	209
GIỮA NHỮNG ĐẢO NHỎ THỤY ĐIỂN.....	269
TRONG NHÀ THỜ MARSTRAND.....	284
KATERINUSCHKA - MẸ NHỎ BÉ CỦA TA... ..	291
LÊ GIÁNG SINH U ÁM.....	301
FREDRIKSHALL.....	317
BẮT GJÖRTZEN.....	380
TANG LỄ CỦA MỘT ANH HÙNG.....	408
CON TÀU.....	429

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếp nối mạch sử thi được mở ra trong tập đầu, Tập II của *Những chiến binh Karolin* đào sâu hơn vào bi kịch lịch sử và số phận con người trong những năm cuối cùng của cuộc Chiến tranh Bắc Âu (1700–1721) – thời kỳ đánh dấu sự suy tàn của đế quốc Thụy Điển dưới triều đại vua Karl XII.

Ở tập này, nhà văn Verner von Heidenstam đưa người đọc đến những không gian khắc nghiệt hơn: các chiến trường đẫm máu, những chuyến hành quân trong băng giá, các cuộc lưu đày nơi Siberia, hay lễ tang lặng lẽ của một người anh hùng vô danh. Các câu chuyện không còn chỉ là những lát cắt đơn lẻ, mà đan xen vào nhau thành một khúc bi tráng hoàn chỉnh, nơi mỗi nhân vật – dù là vua, tướng lĩnh hay dân thường – đều mang trong mình một phần định mệnh lịch sử.

Nếu như Tập I mang sắc thái thần thoại, huyền ảo và biểu tượng, thì Tập II là bức chân dung hiện

thực – trữ tình và đầy ám ảnh về sự sụp đổ, sự lưu vong và cái chết. Heidenstam không chỉ thuật lại lịch sử, ông trầm tư trong lịch sử, để từ đó nêu lên những câu hỏi về danh dự, lòng trung thành, sự tồn tại và cái giá của vinh quang. Nhiều truyện trong tập này, với bút pháp súc tích mà giàu sức gợi, đã trở thành một phần của ký ức văn hóa Thụy Điển, được giảng dạy trong trường học và lưu truyền trong dân gian.

Tập II cũng đồng thời thể hiện đỉnh cao bút pháp của Verner von Heidenstam: văn chương được tinh luyện đến mức cô đọng như lời thơ, nhưng vẫn đủ mạnh mẽ để chuyên chở số phận cả một dân tộc. Ông không nhìn về quá khứ với sự nuối tiếc hay ngưỡng vọng mù quáng, mà với một nội tâm sâu lắng, đầy nhân tính, và một khát vọng gìn giữ phẩm giá giữa đổ nát và tan rã.

Bản dịch tiếng Việt này được thực hiện với sự đối chiếu chặt chẽ cùng nguyên tác Thụy Điển và các bản tiếng Anh học thuật, nhằm giữ nguyên phong cách, tinh thần và ngôn ngữ của tác phẩm. Chúng tôi

mong rằng, *Những chiến binh Karolin – Tập II* sẽ giúp bạn đọc cảm nhận trọn vẹn giá trị văn chương – lịch sử – nhân văn của một trong những tác phẩm lớn nhất trong văn học Thụy Điển hiện đại.

KHI CHUÔNG NGÂN

Ở miền Nam Småland, ngay nơi con đường đá sỏi Skåne chia nhánh thành vài lối mòn nhỏ và một con dốc bụi mù dẫn lên nhà thờ giáo xứ, sừng sững một cối xay gió sơn đỏ, với những cánh quạt lớn nhất mà người ta từng thấy trong cả vùng.

Người thợ xay đã khuất từ lâu.

Vợ ông – bà Kerstin Bure – từng trải qua tuổi thơ sung túc, từng dùng bữa trên những chiếc đĩa thiếc sáng lấp lánh, nay quản lý cối xay theo cách riêng của mình. Bà chưa từng hé môi về xuất thân cao quý hay mối tình đã đưa bà từ một gia đình mục sư sung túc đến sống trong gian buồng chật hẹp trên tháp cối xay, nơi trục quay của cánh quạt kêu rền ngay trên đầu giường. Nhưng bà cũng chẳng nói gì về những chuyện khác.

Người chồng thuở sinh thời quá nghèo để dựng lấy một căn nhà riêng, nên đành xây một ống khói vươn thẳng lên xuyên mái cối xay.

Từ đó, suốt năm này qua năm khác, bà lặng lẽ ngồi khâu vá, dõi theo công việc của những người làm thuê. Có ai hỏi ý, bà chỉ gật đầu hoặc lắc đầu và hiếm khi rời cối xay quá tầm ném một hòn đá.

Thân hình bà cao và gầy, đôi tay mảnh khảnh và gương mặt dưới chiếc khăn trắng tinh lúc nào cũng khiến người ta liên tưởng đến Maria Mađalêna trong bức tranh thánh, dù nay đã vàng úa và héo hon.

Bà chưa từng thuê phụ nữ giúp việc và dằn dà – đặc biệt là phụ nữ – người ta quen với việc lặng lẽ đi qua bà. Không ai biết rõ bà là kẻ kiêu kỳ hay khiêm nhường, nhưng phần lớn đều nghĩ bà có thể là cả hai.

Khi ông giữ chuông nhà thờ, trong bộ lễ phục Chủ nhật đẹp nhất, dẫn theo những người cầu nguyện đến cầu hôn người đàn bà tóc đã bạc sương,

ông hết sức bối rối và lúng túng, bởi bà chỉ đỏ bừng mặt đến tận chân tóc và lắc đầu.

Một buổi sáng, bà phát hiện một bé trai sơ sinh trên đồng càn liểu gần con suối. Không ai biết đứa trẻ là con ai. Bà bèn đem nó về, ôm ấp với tất cả lòng yêu thương.

— Không ai biết trái tim con chứa mầm thiện hay mầm ác — bà nói — nhưng sẽ đến ngày ta biết được điều ấy. Ta sẽ đặt tên con là Johannes, bởi con sẽ trở nên hiền lành như một thiên sứ của Chúa. Ta từng bị đòi trừng phạt khắc nghiệt, nhưng sẽ chắc chắn chịu đựng để dành cho con một món tiền, hầu mai này đời con có thể bù đắp lại những năm tháng đắng cay của ta.

Cậu bé lớn lên và khi bắt đầu học đọc, học viết, cậu khiến mọi người kinh ngạc bởi những câu trả lời ngoan đạo và thấm đượm đức tin. Với mái tóc vàng óng buông xòa trên vai, cậu thường ngồi bên mẹ nuôi trên bậc thềm cối xay gió vào những chiều hè

rực rỡ, chăm chú đọc những cuốn sách mượn từ vị mục sư của giáo xứ. Họ ngồi bên nhau lặng lẽ, trầm tư, chỉ đôi khi cậu dùng ngón tay đánh dấu một dòng chữ nào đó mà cậu thấy đẹp hơn những dòng khác rồi khẽ đọc lên từng tiếng, chậm rãi.

Mùi hương của cỏ khô và đồng cỏ tràn ngập không gian và ngay cả những bông cỏ ba lá hay đậu lupin, được ép giữa những trang sách như những dấu đánh dấu, dù đã héo khô, vẫn còn lưu giữ mùi thơm của mùa gặt, của những triền đồng hoang. Đêm xuống, bầu trời chỉ lấp lánh một vì sao đơn độc – nhưng sáng ngời và lớn lao – và khắp nơi là tiếng trò chuyện thì thầm và những đêm trắng thao thức. Cửa các nếp nhà vẫn rộng mở, như cùng lắng nghe và chờ đợi điều gì chưa rõ.

Người ta rỉ tai nhau một tin đồn u ám: quân đội Thụy Điển đã thất trận tại Poltava và quân Đan Mạch sắp sửa đổ bộ để kết liễu vận mệnh của tổ quốc.

Một đêm thứ Bảy nọ, có một kỵ sĩ dừng chân bên bậc cối xay và ngỏ ý xin tá túc.

Johannes do dự nhìn mẹ nuôi, rồi hỏi người lạ xem liệu ông có muốn tiếp tục lên dốc đến nhà vị mục sư không.

— Không, — người ấy đáp. — Đêm nay, ta muốn nhìn xem dân chúng sống ra sao.

Ông được phép dắt ngựa vào lối đi lát đá dưới cối xay, rồi thản nhiên ngồi xuống cùng những người khác, ăn bát súp bia và miếng bánh mì đen thô.

Ông để râu dê và tóc dài, dáng vẻ không khác gì một gã nông dân. Khi thì ông nhe răng cười đến tận mang tai, nói oang oang bằng giọng Scania nặng trịch, khi thì lại nhăn mặt than vãn bằng giọng Småland náo nức. Suốt đêm ông thức trắng, mãi mê kể những câu chuyện hài hước. Có lúc ông lấy than vẽ chân dung Johannes sống động như thật lên tường; lát sau lại lên giọng khuyên bà Kerstin Bure cách bơi trơn trượt quay của cối xay. Lúc thì ông cất

tiếng hát những bài thánh ca, lúc lại nghe ngao nhạc nhảy kiểu Ba Lan, lời lẽ tự bịa.

Sáng hôm sau, ông lấy từ túi hành lý ra một bộ quân phục lấp lánh những chiếc khuy đồng sáng choang. Khi Johannes và bà lão tò mò ghé mắt nhìn qua khe cửa, ông đã đứng sừng sững ngoài sân nhà thờ. Đám đông xô xao huyền não đến nỗi vang vọng cả dặm đường.

— Đó là Måns Bock! — Dân chúng reo vang. — Là vị tướng can trường Stenbock của chúng ta! Có ông ấy dẫn đầu, thì cả cha lẫn con, già lẫn trẻ, nhất định sẽ cùng nhau ra trận chiến đấu vì tổ quốc, xin Chúa phù hộ!

— Johannes, — Kerstin Bure nói với cậu con nuôi mười sáu tuổi, giọng bà đánh thép hơn bao giờ hết, — con sinh ra để sống bên trang sách, một ngày kia khoác lên mình chiếc áo chùng thầy tế lễ, như cha ta khi xưa. Chứ không phải để vung gươm trong những cuộc chiến chốn trần gian. Hãy nhét hộp

đánh lửa và con dao gập vào áo, buộc áo khoác da vào thắt lưng. Rồi đi đi, men theo lối rùng, ẩn mình trong đó cho đến khi quốc gia yên bình trở lại. Trước lúc đó, ta không muốn gặp lại con. Hãy nhớ lấy lời ta! Con nghe thấy tiếng hô hào ngoài sân nhà thờ kia, nhưng chẳng chừng miệng họ rồi sẽ sớm bị bịt kín bằng nắm đất đen thôi.

Cậu lặng lẽ làm theo lời bà. Cứ thế, cậu đi vào rừng sâu theo những lối mòn lạ lẫm. Những cây vân sam càng lúc càng xơ xác và rậm rạp, đến nỗi nhiều đoạn cậu phải lùi lại, dùng áo khoác da che mặt mà len lỏi từng bước. Đến chiều tối, cậu đặt chân tới một đầm lầy rộng và ở rìa xa của một hồ nước đen đặc là một hòn đảo nhỏ um tùm những bụi alder.

“Ta sẽ dựng chỗ trú ẩn ở đó,” cậu nghĩ, nhưng nền đầm lầy – trôi nổi trên lớp đáy kếp và những làn nước tối tăm, nơi ánh sáng chưa bao giờ chạm tới – liền sụt xuống dưới chân cậu. Kiệt sức, nửa tỉnh nửa mê, cậu ngồi phịch xuống một tảng đá.

Tiếng gió vẫn rì rào trên các ngọn đồi phủ rừng, nhưng mặt hồ đã phẳng lặng. Những đám mây vàng phản chiếu xuống nước rồi đứng im bất động. Từ phía xa, phía sau làn sương mờ của đầm lầy, vọng đến tiếng mõ dê đơn độc, trầm đục. Hai người chần thối tù và. Trên một gò mộ tổ tiên bỏ quên dưới đáy thung lũng, những con đom đóm thấp lên ngọn đèn xanh li ti trong đám cỏ cao.

— Người là một trong bọn trốn lính phải không?

— Một giọng con gái vang lên. Cậu ngẩng đầu, thấy một cô gái chần dê đang đứng giữa những bụi bách xù, tay vẫn đan len. Trông cô lớn hơn cậu một hai tuổi, đôi giày da vắt sau lưng.

— Phải rồi, nhưng giờ đầm lầy cản đường, còn quả đại với rễ cây thì chẳng thể sống mãi bằng chúng được.

— Người chắc chưa quen rừng này. Ở đây, chẳng ai phải đói. Từ năm chín tuổi, ta đã sống giữa vùng hoang vu này với đàn dê suốt mỗi mùa hè. Cứ chặt

vài cây thông non, buộc vào chân bằng dây mây, là có thể bước đi trên đầm lầy tới bất cứ đâu. Che lều bằng vỏ thông, rồi làm dụng cụ đánh cá nữa.

Cô cẩn thận rút một sợi chỉ dài từ áo, buộc vào đó chiếc kim đồng thau lấy từ khăn trùm đầu và uốn cong thành chiếc móc câu.

— Đây, lấy dây câu này, — cô nói, rồi tiếp tục bước đi, tay vẫn không ngừng đan.

Đêm ấy, cậu chẳng mấy để tâm đến lời khuyên của cô gái. Nhưng khi ánh mặt trời hôm sau chiếu vào mắt, cậu liền rút dao ra.

Ngay khi vừa đến xong một đôi ván trượt theo cách nàng đã chỉ, cậu liền lên đường, vượt đầm lầy tiến về phía hòn đảo nhỏ. Khi dẫm chân xuống lớp cỏ, cả hòn đảo rung lắc như một chiếc gối mềm, nhưng cậu cho đó là điều tốt – vì nếu đất còn ẩm, cậu chẳng cần phải đi xa để tìm mồi câu. Quả đúng vậy, chỉ vừa moi dưới lớp rế cỏ, cậu đã tìm được đầy túi trùn đất.

Lúc đầu, việc câu cá khá vất vả. Nhưng sau khi cậu âm thầm bắt chéo hai cọc cỏ lác thả trên mặt nước như một nghi thức nhỏ, mọi chuyện bỗng thay đổi: cá đớp mồi rộn ràng. Cậu mang theo viên đá lửa trong áo, nên việc nướng chín mẻ cá ngon thơm bỗng trở nên dễ dàng.

Thế là cậu bắt tay vào dựng lều, với một niềm háo hức đến nỗi suốt những đêm hè trăng tròn, cậu chẳng hề chớp mắt. Cậu biết rõ: nếu dựng mái lều quá cao, nó sẽ dễ dàng sụp xuống trên lớp đất sũng nước. Thế nên, cậu dựng một túp lều thấp, lợp đầy cỏ, mái vòng áp sát đất – bên trong chẳng thể đứng thẳng, chỉ có thể bò vào.

Sáng sáng, cậu ra mép bờ, mang về những cành non đã tía, cành khô và vỏ thông, rồi xây lấy một chiếc lò bằng đá. Cậu để cho cành khô cháy âm ỉ suốt đêm, làn khói nhẹ từ đó sẽ giúp xua đuổi muỗi rừng.

Vừa làm, cậu vừa lẩm nhẩm một mình, giả vờ như mình là quân đốc chỉ huy cả một đội thợ. Và hòn đảo nhỏ bé ấy, cậu gọi tên là Villerö.

Cậu thường xuyên gặp lại cô gái chăn dê. Cô tên là Lena, tay thoăn thoắt đan len, chân bước nhanh lùa đàn dê băng qua những cánh đồng xanh và bãi cỏ ven rừng. Cô dạy cậu cách đặt bẫy, giăng lưới. Dần dần, sáng nào họ cũng gặp nhau để xem vận may săn bắn có mỉm cười hay không và cô giúp cậu trở nên thân thuộc với muôn loài giữa rừng hoang.

— Anh có thấy con chim đẹp kia không? — cô hỏi, chỉ tay về phía một con gà gô trống đen tuyền, đang làm vang cả khu rừng bằng tiếng vỗ cánh rầm rập. — Em gọi nó là Chàng độc thân giàu có xứ Växjö, vì nó chẳng màng đến vợ con hay tổ ấm, chỉ khoác chiếc áo nhung lông lầy, ngồi trong quán trọ mà hưởng cuộc sống xa hoa...

— Và giờ, hãy lắng nghe! — cô nói vào một đêm nọ, khi tiếng cú vang lên từ khe núi. — Em gọi nó là

Ông đốc thuế, vì khi ông ta quay đầu trong chiếc cổ áo trắng, lắc bồm, đảo đôi mắt đỏ ngầu và đập mạnh cái mỏ, cả người lẫn thú đều phải khiếp sợ. Nhưng nếu ai dám đụng đến những quả trứng trắng nhỏ vô hại trong tổ của ông, lúc ấy, trái tim người cha trong ông mới thực sự bùng tỉnh...

Tuy nhiên, không gì khiến Lena say mê hơn những truyền thuyết cô kể về loài sếu.

— Em chưa từng được tận mắt chứng kiến cảnh những con sếu cao kều, đầu trụ, thổi kèn trumpet giữa đầm lầy xa xôi khi chúng hợp mặt vào mùa thu để chuẩn bị cho cuộc thiên di. Chúng lập trại, cử lính gác — mỗi con giữ một hòn đá trong móng vuốt giơ lên; nếu ngủ gật, hòn đá rơi xuống sẽ đánh thức chúng dậy. Nhưng điều kỳ diệu nhất là: nếu ai đó trông thấy những con sếu ấy tung cánh bay lên, người đó cũng sẽ vô thức vỗ cánh tay mình và khao khát được bay cùng chúng, cao đến mức những hồ nước dưới đất chỉ còn là những giọt sáng long lanh.

— Ta muốn được thấy những con sếu ấy, —
Johannes nói.

— Có thể đến mùa thu chàng sẽ thấy, nhưng trước hết, chàng phải học thật nhiều. Trước hết, chàng phải biết đứng bất động như bụi bách xù khô khốc, phải khom mình như một hòn đá và nằm rạp xuống mặt đất sao cho chẳng ai phân biệt nổi chàng với đồng lá mục.

— Ta sẽ cố học tất cả những điều đó, nhưng nàng sẽ không bao giờ được đặt chân lên hòn đảo của ta. Nơi đó không giống điều nàng tưởng. Ta có một cái bếp lò cao, những tấm thảm treo tường và nền nhà trơn bóng đến mức chỉ có thể bò chứ không thể bước đi.

Những câu chuyện tuyệt đẹp mà cậu từng đọc trong sách của vị mục sư cứ văng vẳng trong tâm trí. Cậu muốn chứng tỏ với cô rằng mình cũng không kém phần lười cuốn, cũng có thể khiến cô ngạc nhiên và tò mò.

— Nếu em cho anh xem ngôi nhà ấy, anh sẽ xuống làng kiếm cho em một khẩu súng hỏa mai, kèm theo đạn và sừng đựng thuốc súng.

— Anh sẽ không bao giờ tới được hòn đảo của em đâu.

— Nếu em cho anh xem, anh sẽ dạy em cách sống sót suốt năm ngày chỉ bằng rễ cây và nhựa cỏ, chẳng cần gì khác.

— Đó là lý do em đến đây. Hãy giữ lời hứa ấy và nếu tìm được đường, anh sẽ được thấy hòn đảo của em.

Nói rồi, cô buộc ván trượt vào chân và biến mất trong màn sương mù đầm lầy.

— Quân thù đã tới bờ, — cậu nói với những người lính tưởng tượng của mình trên đảo, — nhưng chúng không có rìu hay dao để làm ván trượt. Chúng ta sẽ an toàn, miễn là còn giữ được lòng chính trực và tốt lành.

Nhưng đến chiều, khi cậu đang chất thêm củi khô vào bếp lửa, cậu thấy cô gái đang tiến đến, men theo đầm lầy bằng những nhánh cây khô và bó cành khẳng khiu.

— Quân địch định tấn công, — cậu tiếp lời, — nhưng ta đã đoán ra một bí mật từ lâu. Ta sẽ cho cả Villerö trôi ra khơi như một con tàu.

Cậu dùng sào đẩy hòn đảo ra xa, để nó bập bênh trôi trên mặt nước.

Rồi cậu nằm xuống bên ánh lửa rì rào và thiếp đi. Nhưng chẳng bao lâu sau, cậu choàng tỉnh dậy và thấy Lena đang đứng trước mặt, nhìn vào mái lều thấp nơi những tấm da cáo lộn ngược đang phơi.

Cô không hỏi gì về cái bếp cao, hay thảm treo tường, hay nền nhà trơn bóng, mà chỉ bảo:

— Gió lớn quá, đảo đã dạt vào bờ bên kia rồi. Sao chàng lại đem phơi da cáo trên mái thay vì trải xuống đất? Và ta nên cấm cành bách xù xung quanh đảo, để không ai nhìn thấy ta hay túp lều này.

Cậu thấy nàng nói rất có lý, bèn xuống bờ nhặt thêm cành bách xù. Cho đến tận nửa đêm, họ vẫn miệt mài gia cố và trang hoàng lại hòn đảo. Họ còn làm một cánh cửa bằng vỏ cây bạch dương và nhánh nhỏ để che lối vào. Và khi cuối cùng lại đẩy đảo ra khỏi bờ, họ neo nó lại bằng hai cọc lớn cắm dưới mặt nước.

— Cầu gió đã kéo lên, — Johannes nói. — Giờ, ta phải chuẩn bị một bữa tiệc thật thịnh soạn để đón những vị khách quý.

— Đám bếp núc và hầu phòng lúc nào cũng chậm chạp! — Lena cười, vừa nói vừa lật hai con cá trên lửa.

Sương mù bảng lảng giăng khắp mặt hồ lăn tăn gợn sóng, khiến hòn đảo nhỏ, đám sậy và những bông súng khép mình e ấp cũng lay động nhẹ nhẹ trong hơi thở ban mai. Bữa tối vừa kết thúc, Johannes cuộn mình nằm sâu bên trong, sát bếp lửa rực hồng. Lena thì vẫn chưa cảm thấy hoàn toàn

thuộc về Villerö. Nàng co ro bên lối vào, một tay kê đầu, tai còn văng vẳng tiếng củi thông cháy tí tách vui tai. Trong khoảnh khắc chìm vào giấc ngủ, nàng đếm từng đốm lửa nhỏ li ti bay qua khe mái, lướt qua màn đêm như những vì sao.

Tia lửa thứ năm...

Tia lửa thứ sáu...

Tia lửa thứ bảy...

Rồi nàng chợt nhớ đến một khúc hát xa xưa:

Vào sớm mai ngày thứ Bảy,

Chuông ngân vọng gọi lời kinh,

Nàng thốn thức giữa lòng mình,

Dấu vòng hoa cưới còn xanh tươi...

Sáng hôm sau, nàng không còn nghĩ đến việc rời khỏi đảo. Đến ngày thứ ba, cả hai đã bắt đầu gọi nơi này là “hòn đảo của chúng ta” mà chẳng hề hay biết. Mỗi buổi sáng, họ ghé vào mỏm đá, rồi nàng leo lên

sườn núi đón đàn dê, hoặc cùng chàng đi kiểm tra
bẫy và lưới. Dần dà, nàng bắt đầu dạy chàng cách
sinh tồn bằng quả mọng, cỏ ngọt và cả... không gì cả,
suốt nhiều ngày liền.

Nàng nhận ra chàng học rất nhanh, thậm chí
thành thạo hơn cả nàng. Johannes gầy guộc và khô
cằn như một cành cây trơ trụi, vậy mà gân cốt chàng
lại rắn rỏi hơn bao giờ hết. Dù thế, chàng vẫn luôn
trầm lặng và kiệm lời. Mỗi lần nàng hỏi điều gì đang
canh cánh trong lòng chàng, chàng lại rẽ vào một lối
mòn quen thuộc, lặng lẽ biến mất rất lâu.

Cả hai đã không còn nhớ tên gọi của từng ngày,
nhưng mỗi dịp Sabbath, gió lại mang tiếng chuông
nhà thờ vọng từ xa đến tận nơi hoang vắng này. Khi
ấy, Johannes mặc chiếc áo da tươm tất, đưa nàng lên
đỉnh gò phủ đầy cỏ dại. Từ nơi đó, họ có thể nhìn bao
quát cả đầm lầy và mặt hồ trải rộng. Tay trong tay,
chàng kể cho nàng nghe về tình yêu của Thiên Chúa
— Đấng phủ trùm lên muôn sinh linh bé nhỏ nhất
bằng tấm lưới ân sủng vô biên.

Cả hai thường quỳ trên cỏ rất lâu, cầu xin Người gieo vào tâm hồn họ vài hạt giống của lòng nhân ái.

Thế nhưng, sau mỗi cuộc trò chuyện như thế, Johannes lại càng trở nên u sầu hơn và một lần nữa tìm về với nỗi cô đơn lạnh lẽ.

Màn đêm ngày càng sẫm lại. Thường khi, lúc trở về từ đàn dê, Lena phải lần bước qua những vách núi dựng đứng, men theo rễ cây gỗ ghề trôi lên khỏi mặt đất, tay cầm theo một ngọn đuốc rực lửa. Hàng tùng bách cao vút tựa như những túp lều khổng lồ, nơi những bàn tay đen sì dường như thò ra từ đám vải rách nát để túm lấy bím tóc nàng. Nhưng nàng chẳng hề sợ hãi – nàng chỉ nghĩ đến một điều duy nhất: mùa hè sắp qua rồi và không ai biết điều gì sẽ xảy đến với nàng và Johannes.

Rồi vào một sáng tháng Mười, Johannes đánh thức nàng dậy.

— Nàng còn nhớ những con sếu mà nàng từng kể không? — chàng hỏi. — Giờ ta có thể đứng bất

động như một bụi bách xù khô, khom lưng trông như một hòn đá và nằm sát đất đến mức không ai nhận ra ta giữa đám lá mục. Ta đã học được nhiều hơn thế. Ta có thể sống bằng quả mọng, bằng rễ cây... và nếu cần, ta cũng có thể nhịn đói...

Nàng ngồi dậy, chăm chú lắng nghe những âm thanh rộn ràng vọng lại từ phía xa.

— Đó không phải là tiếng sếu...

— Vậy thì ta phải đi xem đó là gì.

Chàng tắm trong hồ, rồi khoác lên người chiếc áo da chỉ mặc vào những ngày Sabbath. Khi nàng muốn giữ chàng lại, chàng nhẹ nhàng đẩy nàng ra.

— Đừng đi, Johannes, — nàng van nài. — Thiếp sẽ không rời chàng. Hãy để thiếp đi cùng.

Chiếc thuyền lặng lẽ cập vào mỏm đá. Họ băng qua rừng rậm, men xuống làng, tới một khoảng đất trống đã bị thiêu rụi — từ nơi ấy có thể nhìn thấy

khắp đồng hoang, bãi cỏ mệnh mông, xa tít đến tận cối xay của Kerstin Bure và cả ngọn tháp nhà thờ.

— Johannes! — nàng gần như kêu lên, nắm chặt lấy vạt áo choàng của chàng. — Hãy đi với em, trở về nhà mình!

Chàng đáp lời bằng giọng dịu dàng:

— Lương tâm ta đã cắn rứt quá đủ rồi. Em thấy không — ngoài đồng kia, những bóng người xám xịt với đôi chân gân guốc? Và kia nữa, những lính tiền trạm mà em từng kể... Chính là Måns Bock đấy. Ông ta lại đang chiêu binh. Ta cũng muốn được tham gia vào điệu múa của những con sếu ấy!

Chàng vùng khỏi tay nàng, mạnh đến mức làm rách toạc vạt áo theo đường chỉ may đã sờn cũ. Rồi chàng chạy lao xuống đồng hoang, lẩn giữa những bụi dương xỉ và thân cây cháy đen.

Nàng hoảng hốt chạy theo. Nhưng khi thấy Johannes đang trò chuyện với lính tiền trạm, rồi tiến

thăng về phía đám đông nông dân vũ trang đang tụ họp, nàng vội tăng tốc, cố chen kịp vào.

Khi nàng vào được vòng tròn người, chàng đã đứng trước mặt Måns Bock và nhận tiền tuyến mộ.

— Cậu giấu túi lương khô ở đâu vậy, chàng trai Småland? — vị tướng hỏi.

— Tôi không có túi lương khô. Nhưng tôi có thể nhịn đói năm ngày.

Lena chen vào giữa chàng và con ngựa nâu sẫm của tướng quân.

— Anh ấy là Johannes, không phải tiểu đồng hay người lang thang. Chúng tôi có cuộc sống riêng trong rừng sâu.

— Về chuyện hôn sự ấy, — Måns Bock nói, sắc mặt lúc đỏ bừng lúc tái nhợt theo từng câu — ta cần bằng chứng rõ ràng mới được.

Bấy giờ, Lena đưa ra mảnh áo rách bằng cả hai tay, để ông ta thấy nó khớp với vạt áo da rách của Johannes.

— Đây là bằng chứng từ cha xứ, được ghi trên giấy da đích thực! — ông tướng thốt lên. — Vậy thì phần thưởng thuộc về cô, cô gái tốt bụng. Nhưng chàng trai kia đã bội thề rồi! Giờ thì, hỡi những người nông dân gan dạ của Småland, tiến lên nhân danh Thiên Chúa! Ta chẳng có trống, nhưng dù nghèo đến đâu, ta vẫn có thể dậm bước theo nhịp hành khúc Thụy Điển xưa — âm vang ấy khiến lòng ta rộn ràng.

Gậy gộc và guốc gỗ đập vào mặt đá lộp cộp vang xa. Ngay cả các kỵ sĩ cũng phải buộc guốc vào ủng, khiến họ lóng ngóng trên bàn đạp ngựa.

Khi toán dân binh cuối cùng đã khuất dạng nơi đồng hoang, Lena lặng lẽ đi đến cối xay. Nàng không dám kể rằng Johannes đã ra trận, mà chỉ nói rằng mình gặp chàng trong rừng và đưa ra mảnh áo rách.

Mảnh vải được người trong nhà xem xét kỹ lưỡng, lật qua lật lại không biết bao nhiêu lần.

— Vụ mùa là thứ quan trọng nhất, — Kerstin Bure nói. — Dù ta chẳng ưa dùng phụ nữ làm người hầu, nhưng con có thể ở lại đây cho tới khi Johannes trở về. Ta thật sự cần một đôi tay khỏe mạnh, bởi tuổi ta đã cao, mà lũ người làm thì bị cơn điên xui khiến đuổi theo Stenbock hết rồi. Cả giáo khu này sắp không còn một người đàn ông làm được việc, ngoài ông gõ chuông — kẻ khù khờ ấy.

Từ sau hôm đó, bà không bao giờ nhắc lại chuyện xảy ra trong rừng, cũng không hỏi thêm gì về Johannes. Bà cứ lặng lẽ làm công việc hằng ngày như đã thành thói quen.

Chiếc cối xay đứng im lìm, cánh quạt bất động vì chẳng còn gì để xay. Suốt mùa đông dài tuyết phủ, nơi ấy không vọng ra tiếng bước chân, cũng không có lời nào thốt ra. Những kẻ hành khất đi ngang con

đường cũ đều cho rằng ngôi nhà ấy đã hoang vắng từ lâu.

Khi mùa xuân trở lại, những dải mây trắng lững lờ trôi trên bầu trời xanh trong. Một buổi sáng nọ, một cậu bé chạy băng qua con đường làng, thở hổn hển, vừa chạy vừa hét lên một từ duy nhất với tất cả những người cậu gặp, cho đến khi cậu khuất dạng trong khu rừng ở bên kia cánh đồng hoang. Vài giờ sau, một kỵ sĩ phi ngựa nước đại tới, cũng hô vang từ ấy về mọi phía rồi biến mất như cơn gió. Những người phụ nữ kéo nhau tụ tập trên gò đất trước nhà thờ.

—Thụy Điển, Thụy Điển đã được cứu rồi! Mỗns Bock cùng đám lính nông dân của ông ta đã đánh tan quân địch ở eo biển Sund!

Chỉ riêng Kerstin Bure chẳng hỏi han ai điều gì. Mỗi trưa, bà ngồi trên bậc thềm trước cối xay dưới ánh nắng chan hòa, cùng Lena chải len. Một hôm, khi cả hai đang miệt mài làm việc trong thỉnh lặng, giữa

tiếng róc rách của suối và nương rãnh ngập nước lũ mùa xuân, bỗng vọng lại tiếng chuông từ phương Nam – từ các giáo xứ lân cận – dù hôm ấy mới là thứ Tư. Dân làng bắt đầu xếp hàng dọc hai bên con đường lớn, chờ đợi điều gì đó.

Từ cánh cửa nhà thờ đang rộng mở, vị mục sư già của giáo xứ bước ra, theo sau là các cha phó – tất cả đều mặc lễ phục nghiêm trang.

Rồi một lần nữa, tiếng trống và tiếng kèn tui vang vọng giữa đồi núi, đá tảng – đó là giai điệu quen thuộc của đội quân nông dân, đang hành quân trở về sau chiến thắng. Một hàng ngũ dài những người đàn ông râu quai nón oai phong, áo choàng da cừu rách tả tơi, đôi mắt xanh sáng lên vẻ chính trực. Gậy trong tay, súng hỏa mai trên vai, mũ rộng vành chụp lên mái tóc dài buông xõa, những người lính được giải ngũ đang trở về nhà – như mùa xuân đang về sau những tháng ngày băng giá.

Tin vui lan truyền từ nhà thờ này sang nhà thờ khác, đến tận những nguyen đường gỗ bé nhỏ nơi cực Bắc, nơi người Lapland buộc đàn tuần lộc bên tháp chuông. Cả mùa xuân Thụy Điển sáng bừng trong tiếng chuông ngợi ca.

Dẫn đầu đoàn xe chở thương binh là Måns Bock, vận bộ y phục xám giản dị, tay cầm roi ngựa thay vì gươm. Dân làng vẫy khăn, vẫy mũ, chào mừng người anh hùng của họ. Nhưng ông không đáp lại, chỉ quay sang các sĩ quan và ra lệnh cất tiếng hát.

Khi tiếng hát lắng xuống, chính ông cất cao giọng – từng câu, từng khúc, là những lời ca do chính ông sáng tác, như để ghi lại chiến công bằng âm nhạc.

Trên bậc thềm cối xay, Kerstin Bure đứng lên, tay che mắt nhìn về phía đoàn quân đang tiến lại. Nhưng Lena – cô gái từng dạn dĩ bước qua rừng rậm và đầm lầy – giờ đây lại không đủ dũng khí để ở lại xem tiếp. Nàng lặng lẽ lên đi, bật khóc và vùi mình giữa những bao tải bột trống không.

Từng bước một, Kerstin Bure lùi vào trong, leo lên những bậc thang cho đến khi bà đứng trên bậc cao nhất, lưng tựa vào bức tường cốt xay. Rồi bà từ từ ôm lấy mặt.

Trên chiếc xe bò cuối cùng, Johannes đang ngồi giữa đồng cỏ khô, giữa những người bị thương. Vết hiên hậu và điềm tĩnh vẫn hiện rõ trên gương mặt chàng, dù giờ đây da chàng tái nhợt, còn cánh tay và vai thì được băng kín.

Bà càng siết chặt tay hơn, áp vào đôi mắt già nua.

— Vậy ra chàng đúng là người mà ta đã chờ đợi. Dù ta từng thử thách lòng chàng bằng một mệnh lệnh trái ngược, thì giờ đây ta đã tin: chàng xứng đáng. Chàng – dù chỉ là con nuôi của Kerstin Bure – vẫn sẽ được sống trọn đời bên người con gái mà mình đã chọn, dù nàng chỉ là cô bé chăn dê nghèo khổ!

Ngay lúc ấy, tiếng động vọng từ tháp chuông. Người gác chuông và phụ tá đang đóng sầm các cửa

sổ, rồi tiếng chuông lớn vang lên những hồi đầu tiên, ngân dài trong nắng xuân.

Kerstin cau mày, quay vào trong và nói:

— Ta chẳng còn bột mì nào để xây, nhưng nếu hấn dám rung chuông – dù chẳng có lấy một người thân ra trận – thì cối xay của ta cũng sẽ phải quay!

Trục quay phủ đầy bụi trắng bắt đầu chuyển động, kéo kẹt xoay tròn. Và khi đoàn quân nông dân vừa hát vừa tiến ngang qua, chiếc cối xay trống rỗng kia lại quay càng lúc càng nhanh – như thể nó cũng đang ngân lên niềm vui, trong một mùa xuân được cứu rỗi của Thụy Điển.

GUSTAF CELSING

Vị Sultan¹, cải trang và đội một giỏ sung trên đầu, dạo bước khắp các con phố, lắng nghe dân tình, trò chuyện với binh lính Janissary và đến gặp thân mẫu trong khu vườn của Seraglio.

Bà vén tấm mạng khỏi vầng trán nhăn nheo, dang rộng vòng tay:

– Dân chúng đang khát khao chiến tranh, – bà nói. – Bao giờ con mới tập hợp họ lại, để hỗ trợ chú sư tử phương Bắc của mẹ chống lại Sa hoàng? Hãy ra lệnh cho quân đội của con phất cao lá cờ của Mohammed trên đầu Quốc vương Thụy Điển và cùng Ngài tiến ra chiến trường!

¹ "Sultan" là danh xưng dành cho quốc vương Hồi giáo, đặc biệt trong Đế quốc Ottoman.